



dī chén

低沉

adjective · low and deep; gloomy

Example Sentences

Tā de shēng yīn hěn dī chén

他的声音很低沉。

His voice is very low and deep.

Jīn tiān tiān qì yīn chén ràng rén xīn qíng dī chén

今天天气阴沉，让人心情低沉。

The weather is gloomy today, making people feel down.

Dà tí qín fā chū dī chén ér yōu yáng de xuán lǜ

大提琴发出低沉而悠扬的旋律。

The cello produced a low, deep and melodious tune.

Trace each character, then write the word on your own.

低	低	低	低	低	低	低	低	低	低
沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉